

## ỨNG XỬ VỚI MÔI TRƯỜNG CỦA NGƯỜI KINH Ở HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH LAI CHÂU

TẠ LONG

**N**gười Kinh tái định cư sớm nhất tại Điện Biên từ năm 1958 và từ đó tới nay, có nhiều lớp người bổ sung từ dưới xuôi lên để góp phần quản lý, khai thác và gìn giữ Điện Biên.

Vậy những người tái định cư đã khai thác Điện Biên và ứng xử với môi trường ở đây ra sao ?

Bài báo tập trung vào chủ đề này.

Điện Biên bao gồm ba vùng sinh thái: lòng chảo, vùng đồi xung quanh lòng chảo và vùng núi cao.

Trước khi thành lập huyện Điện Biên Đông, Điện Biên bao gồm 29 xã và hai thị trấn. Sau khi tách một số xã ra để thành lập huyện Điện Biên Đông, huyện Điện Biên còn 18 xã và một thị trấn (giải tán Thị trấn Nông trường). Các xã lòng chảo đều có phần thung lũng và núi cao nhưng được gọi chung là vùng thấp (hay vùng lòng chảo), vì trên núi không có hoặc chỉ có một số ít người Hmông cư trú. Các xã vùng đồi thấp gọi là vùng ngoài, còn các xã hoàn toàn ở vùng núi cao được gọi là vùng cao.

Do giới hạn tài liệu và để nêu rõ được nội dung cần trình bày, bài này chỉ tập trung giới thiệu các xã đại diện cho từng vùng sinh thái đã từng được người Kinh tụ cư khai thác: tại lòng chảo là nông trường Điện Biên và xã Thanh Lương, tại vùng ngoài là xã Noong Luống và tại vùng cao là xã Mường Phăng.

### I. CHIẾN LƯỢC NÔNG NGHIỆP

Mục tiêu khai thác môi trường Điện Biên được đặt ra cho những người tái định cư đầu tiên là trồng cây công nghiệp và nuôi trâu bò trên đất dốc và trồng cây lương thực ở lòng chảo.

Người trồng cây công nghiệp được tái định cư tại xã Noong Luống (phía Nam của huyện), người chăn nuôi được tái định cư tại xã Mường Phăng, còn những người trồng lúa được tái định cư ở tất cả các xã của lòng chảo.

Những người Kinh di cư được đưa tới tái định cư đông đảo tại xã Mường Phăng vào những năm 60 và 70.

Tại đây họ chăn nuôi trâu bò cày kéo, không phải nuôi bò sữa như ở nông trường Mộc Châu. Nhu cầu sức kéo của Lai Châu ít do ruộng ít, rừng núi nhiều, cung lớn hơn cầu gấp bội. Nhu cầu sức kéo của đồng bằng không lớn, vì hệ số sử dụng đất tuy có tăng, nhưng máy cày lại được đưa vào thay lao động nam ra chiến trường. Và lại do điều kiện giao thông bấy giờ quá khó khăn, vận chuyển hành khách chưa đủ, việc đưa trâu bò về xuôi không đơn giản.

Vì vậy, chăn nuôi khó phát triển thành ngành chuyên ở Lai Châu. Ngay một nông trường quốc doanh lớn được Nhà nước đầu tư xây dựng sớm từ năm 1958, nhưng cho tới năm 1988 vẫn không có ngành chăn nuôi (Vũ Tự Lập, 1990, tr.42 - 43).

Trong điều kiện chăn nuôi không bảo đảm cuộc sống, ruộng lại quá ít, năng suất thấp,\* những người Kinh bỏ dần về ở các xã lòng chảo: dân số Kinh tại đây năm 1965 là 478 người, tới 1979 là 1207 người, 1989 chỉ còn 314 người, tới 1994 xuống còn 132 người.

Tại xã Thanh Luông, xu thế canh tác nổi trội của lòng chảo được chú trọng khai thác.

Chăn nuôi đàn gia súc trên đất dốc không được chú ý: ngay thời kinh tế thị trường, bò và dê được tiêu thụ mạnh, hàng ngàn con được nuôi trên núi nhưng đều của người Thái, không phải của người Kinh.

Trồng trọt trên đất dốc hoàn toàn xa lạ với người Kinh Thái Bình. Ưu thế được tập trung khai thác tại Điện Biên ngay từ năm 1958 khi thành lập nông trường, cho tới nay vẫn là lòng chảo: 100% số xã và thị trấn ở lòng chảo có người Kinh sinh sống với dân số năm 1994 chiếm tới 40%. Trong khi đó suốt từ 1965 tới 1995 người Kinh sinh sống ở các xã vùng ngoài và vùng cao của huyện Điện Biên cũ rất ít ỏi: năm 1994 chỉ chiếm 5% dân số của vùng vừa nói.

Nông trường Điện Biên suốt quá trình tồn tại của nó chỉ trồng cây ngắn ngày. Mãi tới năm 1995 trên con đường giải thể của mình, nông trường sáp nhập với Xí nghiệp Cà phê Điện Biên thành Xí nghiệp Cây công nghiệp và mới chấm dứt sản xuất cây ngắn ngày chuyển sang trồng cây công nghiệp dài ngày.

Trước đó hàng chục năm, xí nghiệp Cà phê Điện Biên đã triển khai trồng cây cà phê. Nhưng ưu thế của cây này chưa được xác lập: trong thập kỷ 80, để tự túc lương thực Lai Châu đã chặt bỏ hàng trăm ha cà phê sắp cho thu hoạch để trồng ngô (Vũ Tự Lập, 1990, tr.47).

Từ 1989 bên cạnh diện tích cà phê tự kinh doanh, xí nghiệp Cà phê này còn ký hợp đồng với các nông hộ ở các xã để mở rộng diện tích trồng cà phê trên đất dốc: tại xã Thanh Luông đã trồng được 8ha, tại xã Thanh Hưng giáp Thanh Luông trồng được 30ha v.v... Sự mở rộng này được tiến hành trên cơ sở khảo sát thổ nhưỡng và được xí nghiệp cung cấp cây giống và phân bón theo hợp đồng kinh tế.

Nhưng sau hai vụ cho thu hoạch, cây chỉ ra hoa và không cho hạt, và cà phê trên đất dốc bị thất bại, bị thu hẹp lại trên diện tích ven sông Nậm Rốm của lòng chảo.

Cho tới đầu năm 1998, nông trường Điện Biên chính thức giải thể, đất canh tác và nông trường viên được giao chia về các xã sở tại quản lý, xí nghiệp Cây công

\* Diện tích đất canh tác trên ruộng cả năm theo đầu người năm 1995 chỉ bằng 37% của xã Thanh Luông ở lòng chảo, năng suất trung bình cả năm chỉ 3tấn/ha so với 7 tấn/ha ở Thanh Luông (Nguồn: Phòng Thống kê huyện Điện Biên).

nghiệp cũng giao đất cho cán bộ các sở và ban ngành quản lý, cây cà phê và cây ăn quả dài ngày chỉ còn được trồng ven sông Nậm Rốm thuộc lòng chảo.

Trong điều kiện không được tổ chức và đầu tư vốn và kỹ thuật như nông trường cũng như xí nghiệp cà phê, những nông dân tái định cư tại xã Noong Luống không thể thành đạt trong trồng cây công nghiệp tại xã mình được. Họ buộc phải trồng cây lương thực ở tại Noong Luống. Một bộ phận đã tìm cách xin về cư trú xen ghép ở các xã lòng chảo.

Như vậy chỉ nông nghiệp trên đất bằng ở lòng chảo không những được chú trọng, mà còn có thể phát triển ở Điện Biên.

Nền nông nghiệp này bao gồm trồng cây ngắn ngày và chăn nuôi. Mục tiêu của nền nông nghiệp trên ruộng này vừa tự cung tự cấp vừa cung cấp cho nhu cầu của cư dân phi nông nghiệp tại Lai Châu dưới dạng thuế, nghĩa vụ nông nghiệp và hàng hoá.

Nhu cầu thiết yếu và lớn nhất, thường xuyên nhất luôn là lương thực. Nhu cầu này đặc biệt lớn trong thời kỳ tự cấp tự túc lương thực. Nó quy định sứ mệnh và trọng trách của Điện Biên.

Với nhu cầu và trọng trách nêu trên, cây lương thực được chú trọng phát triển: Tại nông trường Điện Biên năm 1970 cây lương thực chiếm 71,2% diện tích canh tác, cây công nghiệp ngắn ngày (mía, lạc, đậu tương...) chiếm 28,4% (Nguồn: Phòng Thống kê huyện Điện Biên).

Tại HTX Thanh Luông, lúa nước chiếm từ 100% diện tích canh tác (từ năm 1976 - 1984) tới 92% (năm 1988) (Nguồn: Ban kinh tế thuộc UBND xã Thanh Luông).

Tại thôn Cộng Hoà, một thôn của người Kinh di cư tại xã Thanh Luông, cho tới năm 1997 lúa còn chiếm 87,8% diện tích canh tác cả năm tại ruộng và vườn nhà của các hộ được khảo sát.

Trong các hộ người Kinh tại xã Thanh Luông thời kinh tế tập thể trước 1986, lúa, ngô và sắn còn được trồng cả trong các vườn nhà.

Bước sang thời kinh tế hộ thị trường, năng suất lúa tăng nhanh, đời sống nâng cao hơn, sức mua tăng lên, cây rau quả ngắn ngày đã được trồng thay thế cây lúa trong vườn nhà.

Cây thực phẩm, chủ yếu là rau đậu các loại, được chú ý trồng ngay từ buổi đầu tái định cư để cung ứng cho nhu cầu của các đơn vị bộ đội và các cơ quan đóng ngay tại lòng chảo.

Trong thời kinh tế tập thể, mặc dù kế hoạch sản xuất và lao động được hợp tác xã quản lý, nhưng nhờ sự tồn tại của số diện tích ruộng riêng (như đã nói ở trên) và vườn nhà khá rộng, xã viên vẫn có thể chủ động trồng rau dưa để bán.

Từ cuối những năm 80 trở lại đây do cơ chế mới và do thông thương thuận lợi, thị trường rau dưa quả được mở rộng ra toàn tỉnh Lai Châu và cả tỉnh Sơn La, diện

tích trồng cây thực phẩm và dưa quả các loại được mở rộng, chiếm tới gần 8% diện tích canh tác cả năm. Hệ số sử dụng đất trên những chân ruộng trồng cả lúa và rau dưa quả các loại lên tới 3 - 4 lần.

Do quy luật giá trị và cung - cầu, số người trồng rau càng tăng lên, nhưng nhu cầu thị trường địa phương chỉ ở giới hạn nhất định, đã khiến hệ số quay vòng đất chỉ tới mức độ nhất định. Và trong chính vụ, cây lúa vẫn giữ địa vị độc tôn. Chăn nuôi gia súc và gia cầm tại nhà và tại ruộng luôn song hành với trồng trọt.

Trong chăn nuôi gia súc, trâu bò chỉ được nuôi làm sức kéo: Ngay trong thời kinh tế thị trường, khi bò bê và dê được nuôi để bán, chỉ 39% số hộ người Kinh được điều tra năm 1998 tại thôn Cộng Hoà, xã Thanh Luông nuôi trâu bò. Trong số đàn gia súc này trâu và nghé chiếm 92%, bò bê để bán chỉ chiếm 8%. Thu nhập từ trâu, bò chỉ bằng 2% thu nhập chăn nuôi của các hộ được điều tra.

Chăn nuôi lợn và gà vịt đặc biệt phát triển: ngay thời kinh tế tập thể, lợn được nộp làm sản phẩm nghĩa vụ và hàng đổi lưu cho Nhà nước.

Sang thời kinh tế hộ, như năm 1998, thu nhập từ nuôi lợn và gà vịt chiếm 93% thu nhập chăn nuôi của các hộ được điều tra.

Nuôi cá tại ao nhà mới chỉ bắt đầu cách đây được dăm năm: "Thứ nhất canh trì" lại hóa thành "thứ dốt".

Thu nhập từ chăn nuôi chiếm 39% tổng thu nhập của các hộ này.

Như vậy loại hình chăn nuôi chính của người Kinh ở đây vẫn dựa vào nguồn lương thực.

Nhu cầu thức ăn cho người và gia súc phụ thuộc vào sự phát triển của trồng trọt trên ruộng.

*Chiến lược nông nghiệp trên ruộng là quán xuyên và bao trùm, xuyên suốt cả mấy thập kỷ tái định cư của người Kinh tại Điện Biên.*

## II. THÍCH ỨNG VỚI MÔI TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP VÙNG LÒNG CHẢO

Với nền nông nghiệp dựa trên cơ sở của trồng lúa nước, việc thích ứng với môi trường phải thể hiện ở thời vụ lúa, thủy lợi và kỹ thuật canh tác lúa.

### 1. Sự thích ứng với thời vụ lúa

Sự thay đổi lớn nhất và cơ bản nhất trong hệ canh tác ở địa phương là sự thay thế cây lúa nếp truyền thống của người Thái bằng cây lúa tẻ.

Nhưng bản thân cây lúa tẻ cũng không phải là giống cũ ở dưới xuôi, mà là giống lúa mới. Sự thay đổi giống lúa đã rút ngắn thời gian sinh trưởng của cây lúa từ 6 tháng (lúa chiêm) xuống 4 tháng (lúa xuân), từ 150 - 160 ngày (mùa cũ) xuống 100 ngày (mùa mới). Do đó, thời vụ cũng thay đổi.

Do thời tiết và khí hậu ở Điện Biên khác ở Thái Bình, thời vụ giống lúa mới cũng được người Kinh ở đây thay đổi cho phù hợp với nhu cầu sinh trưởng của cây lúa. Bảng dưới đây sẽ cho thấy sự thay đổi này.

Bảng 1: Lịch trồng lúa ở các xã Cộng Hoà và Thanh Luông

Thời vụ	Tên xã	Nông lịch (Dương lịch)											
		10	11	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Chiêm Xuân	Cộng Hoà			Làm mạ		Cấy					Thu hoạch		
	Thanh Luông		Làm mạ		Cấy				Thu hoạch				
Mùa	Cộng Hoà	Thu hoạch								Làm mạ		Cấy	
	Thanh Luông							Làm mạ		Cấy			Thu hoạch

Từ năm 1988 khi kỹ thuật gieo xạ lúa xuất hiện tại Điện Biên, thời vụ còn thay đổi thêm: lúa xuân và lúa mùa được gieo xạ muộn hơn một tháng (lúa xuân từ tháng chạp và lúa mùa từ tháng 6).

## 2. Sự thừa hưởng và bổ sung kỹ thuật thủy lợi cổ truyền của người Thái

Trong điều kiện nguồn nước sông Nậm Rốm thấp hơn đồng ruộng 15 - 20m việc đưa nước từ dưới lên bằng cọn, gàu guồng hoặc máy bơm không thực hiện được, vì ruộng hai bên sông là nơi thấp nhất của lòng chảo, nước bơm lên không thể chảy ngược lên các chân ruộng cao dần tới chân núi.

Người Thái từ ngàn đời đã xây dựng được hệ thống thủy lợi lợi dụng dòng chảy của các con suối và lợi dụng thế đất thoải dần từ chân núi của thung lũng. Hệ thống này được gọi là *mương, phai, lái và lìn*.

Nguồn nước suối ở chân núi được chặn lại bằng phai. Phai là dạng đập kè bằng tre, gỗ, đá và đất. Mực nước bị phai chặn dâng cao và được phân chia tới các xứ đồng bằng các lái.

Lái là các cửa đập, đầu mương được tạo thành bằng các bờ đất đá, có thể khơi thông để lấy nước khi cần và đắp lại khi đủ nước cho một xứ đồng. Do tính năng của nó, lái không phải chỉ ở đầu mương phai, mà được tạo ra ở cuối mỗi bậc của dòng mương để đưa nước từ mương vào các cánh đồng ở từng bậc của lòng chảo.

Mương là các đường dẫn nước được đào hoặc đắp bằng đất. Mương có nhiều loại to nhỏ tùy chức năng dẫn nước của nó.

Lìn là các ống tre, bương đặt trong thân bờ mương nhỏ hoặc bờ ruộng để đưa nước từ mương vào ruộng hoặc từ ruộng trên xuống ruộng dưới (xem thêm: Cẩm Trọng, 1978, tr.98 - 103; Ngô Đức Thịnh, 1994, tr.1987).

Với hệ thống thủy lợi truyền thống này, việc tưới tiêu hoàn toàn chủ động trong vụ mùa.

Nhưng trong vụ chiêm - xuân, nguồn nước suối ít hoặc bị khô cạn, khó canh tác hai vụ.

Trong những năm đầu tái định cư, người Kinh ở Điện Biên đã thừa hưởng và sử dụng hệ thống thủy lợi truyền thống này của người Thái để làm vụ mùa.

Hạn chế của hệ thống thủy lợi địa phương bước đầu được khắc phục bằng việc xây dựng hệ thống thủy nông Nậm Rốm từ năm 1959.

Hệ thống này bao gồm một đập bằng đất đá chắn nước sông Nậm Rốm tại Huổi Phạ (xã Thanh Minh, đầu lòng chảo) và một số đoạn mương ngăn dẫn nước.

Đập chắn Huổi Phạ như vậy giống phai của người Thái, nhưng do ở độ cao hơn một số xứ đồng gần sông Nậm Rốm, nên có thể dẫn nước mương chạy dọc các bậc thang để tưới cho ruộng, không theo hệ thống mương cắt ngang các bậc thang như các mương phai cũ.

Đây chính là điểm mới của thủy nông Nậm Rốm. Tới năm 1964 đập chứa Huổi Phạ được xây bằng bê tông với diện tích mặt nước lớn hơn 6ha và hệ thống kênh Tả, kênh Hữu được hoàn chỉnh hơn ít nhiều (Lịch sử Đảng bộ huyện Điện Biên - 1994, tr 134 - 135).

Từ 1974, hồ chứa Pa Khoang với sức chứa và ở độ cao lớn hơn được xây dựng tại xã Mường Phăng để phát huy hơn nữa công suất tưới của hệ thống thủy lợi hồ đập nhằm mở rộng hơn nữa diện tích chủ động tưới ở lòng chảo.

Tại Thanh Luông, để khắc phục hạn chế của hệ thống mương phai trong mùa khô đối với ruộng phía trên kênh Tả của xã, năm 1997 hồ đập chứa nước Pe Luông được xây dựng ở cửa suối Nậm Pe.

Cần lưu ý rằng trong hệ thống thủy nông Nậm Rốm và Pa Khoang, hệ thống dẫn nước từ hai kênh chính Tả và Hữu vào các xứ đồng, thửa ruộng vẫn là các mương và lái, lìn cổ truyền của người Thái.

Đây là sự phối hợp khá hoàn mỹ giữa kỹ thuật thủy lợi địa phương cổ truyền với kỹ thuật hiện đại.

### **3. Học tập kỹ thuật canh tác Thái và bổ sung bằng kỹ thuật thâm canh Việt trong trồng lúa ở lòng chảo:**

Kỹ thuật canh tác bao gồm tính thời vụ, làm đất, cấy, chăm sóc và thu hoạch. Chăm sóc gồm sử dụng nước, bón phân, chống sâu bệnh và xử lý các bệnh của cây lúa do đất chua mặn hay nghẹt rễ.

Từ các phân trình bày ở trên đã thấy: điều kiện thời tiết, khí hậu, thổ nhưỡng và thủy lợi ở Điện Biên khác với Thái Bình khá nhiều.

Ý thức được về "*nhất thì nhì thục*" người Thái Bình đã sớm định hình được thời vụ phù hợp với quê mới và với giống lúa mới sớm hơn thời vụ ở quê cũ một tháng như đã trình bày.

Về làm thực đất, trong điều kiện thổ nhượng của ruộng lòng chảo tưới xối, người Thái Bình vẫn cày ải nhưng không phơi ải như quê cũ. Học người Thái, bà con người Kinh đã để rạ tại ruộng và cày úp chúng xuống, sau 10 - 20 ngày bỏ ải, cho nước vào ruộng ngâm mục rồi bừa nhuyễn làm mùn bón lúa.

Khác với người Thái họ vẫn cắt rơm về nhà đánh đụn làm thức ăn cho trâu bò, không đốt tại ruộng lấy gio bón lúa.

Do truyền thống thâm canh vốn có, những người di cư nuôi gia súc trong chuồng và lấy phân bón lót cho ruộng trước khi cấy lúa, không thả đồng như người Thái. Ngoài ra, họ còn bón phân xanh cho ruộng để bổ sung nguồn phân chuồng thường thiếu hụt trong thời chăn nuôi kém phát triển. Nguồn phân xanh này với tính chất hữu cơ của nó còn có tác dụng chống chua, một đặc tính thường có của đồng đất Điện Biên.

Để rửa chua, người Kinh còn học tập kỹ thuật của người Thái tháo nước khỏi ruộng sau khi đã *bừa vỡ* và *bừa nhấc* (bừa lại), trước khi cấy mới vãi phân và cho nước vào ruộng, kỹ thuật này không có ở dưới xuôi.

Trong điều kiện ruộng bậc thang và hệ thống thuỷ lợi mương phai, việc tưới hoặc tiêu nước ở từng thửa ruộng đều phải chảy tràn qua các thửa ruộng trên và dưới nó. Việc tưới và tiêu này thường không đồng đều giữa các thửa ruộng do thời điểm làm mùa khác nhau của từng gia đình.

Vì vậy phải tưới tiêu thế nào để không ảnh hưởng tới chế độ nước và phân của ruộng bên, đây là một nghệ thuật. Với nguồn nước sẵn có và hệ thống mương và lái cùng địa hình bậc thang giúp người nông dân hoàn toàn chủ động tưới tiêu theo ý định của mình. Để khỏi ảnh hưởng đến ruộng bên, người ta chỉ cần lưu ý tránh cho nước chảy qua các thửa ruộng đang giữ cạn hoặc mới bón phân, mới phun thuốc diệt cỏ cần nước đứng. Họ phải cho nước chảy qua các thửa ruộng không cần nước đứng. Nghệ thuật này dưới xuôi chưa biết đến. Và người nhập cư đã học tập được của người Thái ở địa phương.

Nhờ hệ thống thuỷ lợi mương, phai, lái, lìn và kỹ thuật tưới tiêu chủ động cộng với mục tiêu thâm canh tăng nông sản hàng hoá, người Kinh đã áp dụng kỹ thuật gieo xạ thay cho kỹ thuật làm mạ và cấy lúa cổ truyền.

Kỹ thuật này đã được làm thử ở quê cũ nhưng bị thất bại, vì đồng ruộng và thuỷ lợi ở châu thổ không thực hiện nổi.

### **III. PHÁT TRIỂN THUỶ LỢI, MỞ RỘNG DIỆN TÍCH CANH TÁC, TĂNG HỆ SỐ SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TĂNG NĂNG SUẤT CÂY TRỒNG ĐỂ KHAI THÁC ƯU THẾ CỦA LÒNG CHẢO VÀ GIẢM SỨC ÉP DÂN SỐ LÊN ĐỒNG RUỘNG**

Ở phần 1 của bài này đã nêu rõ ưu thế và điều kiện phát triển của lòng chảo cũng như sức ép dân số lên đồng ruộng vốn có ở địa phương trước tái định cư của người Kinh.

Người Kinh tái định cư thuộc các cấp ở Điện Biên đã ý thức rõ những vấn đề phát triển của địa phương và đã khai thác cũng như khắc phục nó.

## 1. Mở rộng diện tích canh tác và tăng hệ số sử dụng đất trên cơ sở phát triển thủy lợi

Trong những năm 60 của thế kỷ 20, diện tích cây chiêm trung bình toàn huyện Điện Biên mới được khoảng 10% diện tích ruộng. Tại các xã lòng chảo, diện tích canh tác trong vụ chiêm chiếm khoảng 11% diện tích ruộng, nhưng trong vụ mùa tới 95%.

Thời kỳ này tại xã Thanh Luông diện tích canh tác trong vụ mùa đã lên tới 100%, trong vụ chiêm - xuân mới chỉ từ 10 - 14% (nguồn: Phòng Thống kê huyện Điện Biên).

Vì vậy, việc mở rộng diện tích canh tác và tăng hệ số sử dụng ruộng đất phải trên cơ sở phát triển thủy lợi.

Như ở trên đã trình bày, từ năm 1958 tới 1980 hệ thống thủy lợi cổ truyền mương, phai đã được bổ sung thêm bằng hệ thống thủy nông Nậm Rốm và Pa Khoang cùng một số hồ đập ở một vài xã lòng chảo.

Các hệ thống này được xây dựng bằng kinh phí Nhà nước và bằng lao động chủ lực của người Kinh: công trình Huổi Phạ năm 1958 do bộ đội nông trường Điện Biên xây dựng; Công trình Nậm Rốm được mở mang năm 1963 - 1965 dựa trên lao động của thanh niên xung phong Hà Nội (Lịch sử Đảng bộ huyện Điện Biên, 1994, tr. 134 và 144).

Nhờ hệ thống thủy lợi Pa Khoang 54% diện tích ruộng ở lòng chảo cây được hai vụ.

Tại xã Thanh Luông, diện tích cây cấy được trong vụ chiêm xuân tăng từ 10% năm 1965 lên 58% vào năm 1996.

Cho tới vụ chiêm - xuân năm 1998 với sự xây dựng hồ đập chứa nước Pe Luông bằng kinh phí Nhà nước, 100% diện tích ruộng của xã này có thể cấy cấy 2 vụ nhờ chủ động nước, diện tích trồng rau đậu, thực phẩm vụ đông được mở rộng theo nhu cầu thị trường, không bị hạn chế bởi thủy lợi nữa.

## 2. Tăng năng suất cây trồng

Tăng năng suất cây trồng, chủ yếu là lúa, được thực hiện bằng đổi mới giống lúa đồng thời với đẩy mạnh thâm canh.

Giống lúa được thay đổi với gia tốc ngày càng nhanh: trong vòng hơn 30 năm (từ 1968 - 1997) Thanh Luông đã đưa 27 giống lúa mới vào hệ canh tác của mình. Từ 1965 tới 1975 chỉ sử dụng được 4 giống lúa mới, trong vòng 5 năm tiếp theo cũng đưa thêm được 4 giống mới. Nhưng chỉ 7 năm của thập kỷ 90 vừa qua (từ 1991 - 1997) đã áp dụng 17 giống lúa mới. Trong khi đó ở quê cũ Thái Bình, chỉ 16 giống lúa mới được đưa vào canh tác.

Biện pháp thâm canh hàng đầu là làm đất thực. Từ cuối những năm 80 để tăng năng suất lúa và do có thuốc diệt cỏ, người Kinh ở lòng chảo đã khởi đầu việc gieo xạ.

Để đáp ứng được nhu cầu của gieo xạ đất được làm nhuyễn như được mạ. Từ đầu thập kỷ 90, với việc đưa máy vào làm đất, độ thực của ruộng càng cao, tạo cho năng suất tăng nhanh.

Đồng thời với nhất thì nhì thực, việc chăm bón cũng được đổi mới và tăng cường: từ cuối thập kỷ 80, cỏ đã được diệt bằng thuốc hoá học ngay từ giai đoạn hạt.

Lượng phân bón hoá học cũng được gia tăng nhanh chóng. Cạnh đó, do kích thích của thị trường và của ưu thế lòng chảo cũng như của cơ chế mới, chăn nuôi phát triển vượt bậc, đã tạo nguồn phân chuồng lớn đủ đáp ứng nhu cầu thâm canh lúa cao sản.

Trên cơ sở thâm canh và đổi mới giống lúa nói trên, năng suất lúa ở Điện Biên đã tăng nhanh. Số liệu về năng suất lúa trên đồng ruộng của người Kinh ở xã Thanh Luông qua các năm dưới đây sẽ cho thấy sự thay đổi này:

ĐV: kg/ha

Năm	1965	1980	1988	1997
Vụ chiêm xuân	1112	1920	3000	7140
Vụ mùa	1856	2640	3207	6417

Nguồn: UBND xã Thanh Luông

#### IV. ỨNG XỬ VỚI RỪNG

"Tiền rừng bạc bể" vốn là quan niệm quen thuộc của người Kinh.

Trong năm thập kỷ qua, rừng được coi là tài sản quốc gia và được giao cho ngành lâm nghiệp quản lý và khai thác.

Do quan niệm là tài sản quốc gia nên ngoài việc khai thác của ngành lâm nghiệp, tất cả các cơ quan, đơn vị bộ đội đóng ở địa phương có nhu cầu sử dụng gỗ, củi đều có thể khai thác rừng dễ dàng.

Tốc độ thu hẹp rừng ở Điện Biên khá nhanh: năm 1972 rừng còn chiếm 50,72% diện tích tự nhiên, tới năm 1988 chỉ còn 22% (Nguồn: Phòng Thống kê huyện Điện Biên)

Tại xã Thanh Luông diện tích rừng tự nhiên trước đây tới 75%, nhưng tới năm 1998, diện tích còn sót lại được khoanh nuôi chỉ chiếm 30%.

Sự tan biến của rừng vẫn được nhiều người cho là do kinh tế nương rẫy phát đốt. Nhưng tại Thanh Luông diện tích này không lớn. Số liệu trong bảng dưới đây về diện tích trồng lúa nương, ngô và sắn và tỉ trọng của diện tích mỗi loại so diện tích đất dốc của xã Thanh Luông trong một số năm sẽ cho thấy tác động phá rừng của nương rẫy này.

**Bảng 2:** Diện tích và tỉ trọng nương rẫy trên đất dốc ở xã Thanh Luông qua các năm

Cây trồng	Diện tích	1969	1976	1985	1992	1997
Lúa nương	ha	3	5	25	25	-
	%	0,10	0,17	0,83	0,83	-
Ngô	ha	11	20	4	2	-
	%	0,37	0,67	0,13	0,07	-
Sắn	ha	14	24	55	40	-
	%	0,47	0,80	1,83	1,33	-

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Điện Biên

Số liệu về tỉ trọng và diện tích nương rẫy trên đây kết hợp với số liệu về diện tích rừng ở Điện Biên năm 1972 ở trên cho thấy tốc độ thu hẹp nhanh chóng của thảm thực vật tự nhiên ở đây do khai thác gỗ và củi là chủ yếu.

Việc khai thác quá độ này bắt nguồn từ quan niệm tài nguyên rừng là vô tận, "tiền rừng bạc biển". Nó cũng còn do cách quản lý rừng trước đây khiến rừng vô chủ, cách quản lý này vốn ngược với truyền thống quản lý rừng của các dân tộc địa phương.

Chỉ từ sau khi giao đất giao rừng đồng thời với thực hiện *Lâm luật*, rừng mới được quản lý và bảo vệ tốt, mới được phục hồi.

Nhưng trong công cuộc trồng rừng và bảo vệ rừng này, người Kinh ở xã Thanh Luông hầu như lại đứng ngoài: chương trình 327 đã thu hút được 56 hộ trong xã nhận đất để trồng rừng và nhận rừng để khoanh nuôi và bảo vệ. Trong số này chỉ có 4 hộ người Kinh.

Nguyên nhân khiến người Kinh ở đây không nhận đất, nhận rừng do tiền công được trả quá thấp (chỉ 50.000đ/ha/năm), hợp đồng được giao lại quá ngắn (chỉ 2 năm).

Vì vậy, diện tích trồng rừng phủ xanh lại đồi núi trọc trong xã cho đến đầu năm 1998 chỉ được 170ha, bằng 9% diện tích cần được trồng lại (Nguồn UBND xã Thanh Luông).

## V. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN ĐẶT RA TRONG QUAN HỆ SINH THÁI - NHÂN VĂN CỦA NGƯỜI KINH Ở ĐIỆN BIÊN

Khai thác môi trường miền núi của người Kinh ở huyện Điện Biên, cụ thể hơn ở xã Thanh Luông, tập trung vào nông nghiệp ở lòng chảo. Nông nghiệp đất dốc trồng cây dài ngày và chăn nuôi đại gia súc chưa được chú trọng phát triển và chưa phát triển được.

Rừng đã được khai thác triệt để bằng lâm nghiệp thiếu bền vững và bằng phi lâm nghiệp của toàn dân theo tinh thần nó là nguồn tài nguyên vô tận và là của chung toàn dân, toàn xã hội.

Nông nghiệp lòng chảo đã được đầu tư khai thác với ý thức phát triển bền vững. Nó đã phát triển với gia tốc lớn dần cả về trồng trọt và chăn nuôi.

Nhưng nền nông nghiệp này chủ yếu dựa vào cây lúa nước, cả người và gia súc sống nhờ vào thóc gạo. Trong khi đó nguồn việc làm phi nông nghiệp tại Tây Bắc nói chung, Lai Châu và Điện Biên nói riêng không mở ra được mấy: Công nghiệp không phát triển đáng kể. Sự di rời thị xã về Điện Biên làm thu hẹp đất canh tác tại lòng chảo vốn rất giá trị đối với Lai Châu, đặc biệt đối với người Mường Thanh, nhưng dịch vụ trong thị xã chủ yếu vẫn thuộc về dân nhập cư từ thị xã Lai Châu về.

Qua hơn 30 năm, tới 1998 Thanh Luông mới chỉ có 8% số hộ nông nghiệp kiêm phi nông nghiệp. Vì vậy, sức ép dân số lên ruộng đất ngày càng tăng nhanh. Số liệu về diện tích đất nông nghiệp theo đầu người và sự sụt giảm của nó qua các năm so với năm 1965 tại Thanh Luông sẽ cho thấy sức ép này:

Năm	1965	1975	1996
m <sup>2</sup> /người	1946	1505	780
% so 1965	100	77	40

Nguồn: - Phòng Thống kê huyện Điện Biên (về dân số)

- UBND xã Thanh Luông (về đất đai).

Sức ép dân số này vừa thúc đẩy nông nghiệp trên ruộng phát triển, lại vừa làm tăng tính không bền vững của nền nông nghiệp này: các hoá chất như phân hoá học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ được sử dụng với khối lượng và hàm lượng ngày càng lớn làm thoái hoá đất và huỷ diệt đa dạng sinh học. Hệ số sử dụng đất tăng làm giảm thời gian hưu canh để phục hồi đất.

Tất cả trông cậy vào nông nghiệp trên ruộng đã khiến cung lớn hơn cầu, làm giảm giá cả và khối lượng tiêu thụ nông sản của Thanh Luông và của Điện Biên. Những năm gần đây thương nhân Lai Châu đã giảm lượng gạo mua của Điện Biên, chuyển hướng mua từ các lòng chảo nhỏ với giá hạ hơn.

Thực tế giá trị lao động từ trồng lúa và chăn nuôi dựa vào lương thực thường thấp nhất.

Hiện tượng cư dân tập trung vào nền nông nghiệp này đã cho thấy nó còn là *tối ưu* trong hướng sản xuất của địa phương.

Vậy những nền nông nghiệp chăn nuôi đại gia súc và trồng cây lâu năm trên đất dốc (cây công nghiệp và cây ăn quả) vốn cho thu nhập theo lao động cao hơn nông nghiệp kia vẫn chưa đủ điều kiện phát triển để thu hút người nông dân: Sự teo đi của chăn nuôi trâu bò ở Mường Phăng và trồng cây công nghiệp ở Noong

Luống, trồng cà phê của Xí nghiệp Cà phê Điện Biên và của nông dân một số xã lòng chảo đã minh chứng cho sự non yếu của nền nông nghiệp hấp dẫn này ở địa phương.

Vậy cần tìm thị trường có nhu cầu về nông sản trên đất dốc ổn định lâu dài để kích thích sự phát triển của nông nghiệp đất dốc ở đây. Cảnh đó phải *khai thác đúng* tiềm năng thiên nhiên của từng vùng lãnh thổ để có thể phát triển bền vững.

Trên cơ sở của nông sản và để hỗ trợ nông nghiệp phát triển, công nghiệp chế biến nông sản với quy mô và phân bố hợp lý cần được xây dựng ngay tại Lai Châu. Sự phát triển của công nghiệp này không chỉ bảo quản và chế biến nông sản theo nhu cầu thị trường, mà còn tạo ra phân công lao động mới ở địa phương, thu hút lao động, giải quyết việc làm cho lao động dôi dư trong nông nghiệp, giảm sức ép dân số lên đất đai.

Du lịch vốn là thế mạnh của Điện Biên do có khu di tích lịch sử quý giá, nhưng lại chưa được khai thác đáng kể (Deanna Donovan, 1997, tr. 36). Sự phát triển của du lịch cùng với công nghiệp tại địa phương sẽ kéo các ngành dịch vụ phát triển theo.

Với sự kích thích này người nông dân sẽ chủ động chuyển sang phát triển nông trại trên đất dốc, thế mạnh miền núi và vùng cao sẽ được phát huy để làm giàu cho đất nước và gia đình, lại góp phần phân bố hợp lý lao động và dân cư theo nhu cầu kinh tế và an ninh quốc phòng.

Hướng phát triển bền vững này thiết nghĩ được đặt ra muộn nhưng vẫn chưa ngả ngũ.

### Tài liệu tham khảo

1. Cẩm Trọng, *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
2. Deanna Donovan và tập thể tác giả, *Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.
3. *Lịch sử Đảng bộ huyện Điện Biên (1945 - 1975)*, Sơ thảo, BCH Đảng bộ huyện Điện Biên, 1994.
4. Ngô Đức Thịnh, *Tìm hiểu nông cụ cổ truyền Việt Nam (Lịch sử và loại hình)*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
5. Vũ Tự Lập (chủ biên), *Địa lý địa phương Lai Châu*, bản đánh máy, Phòng Tư liệu - Thư viện của Trung tâm Địa lý - Nhân văn, Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, Hà Nội, 1990.